

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 10956
	Giờ..... Ngày 6 tháng 4 năm 11

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**



# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần.**

#### Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mã chứng khoán niêm yết: **TS4**

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Võ Phước Hòa

Ông Nguyễn Văn Lực

Ông Lê Thanh Năm

Bà Đào Thị Bích Hằng

Bà Huỳnh Thị Kim Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ủy viên Hội đồng Quản trị

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Tấn Phong

Bà Võ Thị Thanh Trang

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lực

Ông Lê Thanh Năm

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bà Đào Thị Bích Hằng  
Bà Huỳnh Thị Kim Anh  
Bà Đỗ Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Lực

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 06.10.286/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010  
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.  
Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Huỳnh Thị Thu Thủy**

Số chứng chỉ KTV: 0978/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5B, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Can Tho City.

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aisc@aisc.com.vn

Email: aisc@aisc.com.vn

Trang 3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>255.562.662.341</b>	<b>139.157.063.311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2.479.278.883</b>	<b>13.206.768.148</b>
1. Tiền	111		2.479.278.883	13.206.768.148
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.183.853.138</b>	<b>69.816.220.352</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		46.449.755.793	29.021.612.453
2. Trả trước cho người bán	132		5.169.587.775	37.927.889.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.02</b>	64.509.570	4.866.718.688
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.500.000.000)	(2.000.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>195.462.654.753</b>	<b>53.943.544.125</b>
1. Hàng tồn kho	141		196.114.190.590	53.943.544.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(651.535.838)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.436.875.566</b>	<b>2.190.530.686</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.217.757.943	536.586.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.335.382.214	603.841.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.04</b>	344.502.867	368.766.429
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.04</b>	539.232.542	681.335.777

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>293.714.693.523</b>	<b>227.588.886.840</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>287.568.531.269</b>	<b>226.474.039.206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	216.755.238.311	29.811.812.993
- Nguyên giá	222		240.947.488.785	43.343.654.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.192.250.474)	(13.531.841.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18.889.180.773	-
- Nguyên giá	228		19.772.754.003	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(883.573.230)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	51.924.112.185	196.662.226.213
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.146.162.254</b>	<b>1.114.847.634</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.146.162.254	1.114.847.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>549.277.355.864</b>	<b>366.745.950.151</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>306.927.976.481</b>	<b>193.957.806.121</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>181.453.897.706</b>	<b>51.371.176.260</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	113.780.864.894	37.385.902.562
2. Phải trả cho người bán	312		16.824.465.654	7.308.554.439
3. Người mua trả tiền trước	313		28.687.850.661	704.725.256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	14.446.131.953	2.952.647.558
5. Phải trả người lao động	315		1.883.458.069	1.001.954.792
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	6.513.542.602	2.341.857.911
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(682.416.127)	(324.466.258)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>125.474.078.775</b>	<b>142.586.629.861</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	125.474.078.775	142.536.629.861
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>242.349.379.383</b>	<b>172.788.144.030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>242.349.379.383</b>	<b>172.788.144.030</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	84.703.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.762.902.494	58.558.245.765
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8.352.000)	(8.352.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(437.654.521)	(341.861.197)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.845.000.000	2.345.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.699.634.852	22.043.762.904
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>549.277.355.864</b>	<b>366.745.950.151</b>

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 14	380.446.131.169	290.826.009.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 15	357.591.000	770.234.939
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI. 16</b>	<b>380.088.540.169</b>	<b>290.055.774.913</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	296.290.136.533	248.828.275.091
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>83.798.403.636</b>	<b>41.227.499.822</b>
(20 = 10 - 11)			-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.732.775.416	997.283.358
7. Chi phí tài chính	22	VI. 19	13.778.783.658	1.751.248.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.646.264.977	1.194.781.732
8. Chi phí bán hàng	24		26.342.703.279	6.878.095.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.687.748.972	4.219.131.470
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>38.721.943.143</b>	<b>29.376.307.226</b>
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11. Thu nhập khác	31		1.937.716.676	440.109.401
12. Chi phí khác	32		187.109.732	11.297.251
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.750.606.944</b>	<b>428.812.150</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>40.472.550.087</b>	<b>29.805.119.376</b>
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	V.20	13.823.190.230	2.952.647.558
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>26.649.359.857</b>	<b>26.852.471.818</b>
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22	2.560	3.170

(\*) Khoản chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm cả thuế TNDN tạm quyết toán phần thu nhập chịu thuế từ căn hộ năm 2010.

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011



Tông Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.472.550.087	29.805.119.376
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.629.095.039	2.291.774.069
- các khoản dự phòng	03	1.151.535.838	500.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(32.564.336)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(286.681.314)	786.529.481
- Chi phí Lãi vay	06	11.646.264.977	1.194.781.608
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>64.612.764.627</b>	<b>34.545.640.198</b>
3. vốn lưu động			
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	14.751.891.041	(3.851.475.378)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(142.170.646.466)	(33.568.046.047)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	40.869.462.028	970.309.168
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(6.712.485.576)	758.237.402
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(11.646.264.977)	(1.194.781.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.768.601.065)	(2.026.364.386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	296.717.190
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.041.187.660)	(3.343.955.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(46.105.068.047)</b>	<b>(7.413.718.621)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(72.723.587.102)	(77.031.009.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	286.681.314	420.430.240
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(72.436.905.788)</b>	<b>(76.610.579.508)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	60.593.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	214.094.766.903	207.218.299.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.042.846.733)	(105.699.577.156)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.830.435.600)	(7.772.410.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107.814.484.570	93.746.311.855
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(10.727.489.265)	9.722.013.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.206.768.148	3.321.021.145
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.479.278.883	13.043.034.871

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011



Lông Giám đốc

Nguyễn Văn Lược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 9 năm 2010).

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không.****6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1138 người****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng:

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thức ăn Thủy Sản, Nhà máy Toàn Thắng, đầu tư các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 84 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Tại văn phòng Công ty chịu thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm (trong đó miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo). Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm. Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm và được miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, năm 2010 Chi nhánh được miễn toàn bộ thuế TNDN phải nộp.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.3

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2010	01/01/2010
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền	2.479.278.883	13.206.768.148
Tiền mặt	170.426.625	418.877.794
Tiền gửi ngân hàng	2.308.852.258	12.787.890.354
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.479.278.883</b>	<b>13.206.768.148</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thuế TNDN tạm nộp 2% từ thu nhập HĐ KD BĐS	-	1.216.366.393
Tiền thuế GTGT còn được hoàn	-	3.645.224.095
BHXH nộp thừa	37.076.723	5.128.200
Phải thu tiền đọc cọc	5.000.000	
Phải thu tiền ăn của CNV	22.432.847	
<b>Cộng</b>	<b>64.509.570</b>	<b>4.866.718.688</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2010	01/01/2010	
<b>3. Hàng tồn kho</b>			
Hàng mua đang đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu	1.119.788.528	593.012.550	
Công cụ, dụng cụ	2.581.462.925	3.341.247.901	
Chi phí SX, KD dở dang căn hộ	84.416.150.831	23.827.117.993	
Chi phí SX, KD dở dang thủy sản	57.536.806.304	1.921.318.300	
Thành phẩm	50.459.982.002	24.260.847.381	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>196.114.190.590</b>	<b>53.943.544.125</b>	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(651.535.838)	-	
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>195.462.654.753</b>	<b>53.943.544.125</b>	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	84.416.150.831	23.827.117.993	
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	344.502.867	368.766.429	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.878.973	-	
Thuế TNDN nộp thừa	16.924.558	132.772.000	
Thuế xuất nhập khẩu	189.481.836	235.994.429	
Thuế khác	27.217.500	-	
Tài sản ngắn hạn khác	539.232.542	681.335.777	
Tạm ứng	539.232.542	681.335.777	
<b>Cộng</b>	<b>883.735.409</b>	<b>1.050.102.206</b>	
<b>5. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 18)</b>			
<b>6. Tài sản cố định vô hình</b>			
	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Mua trong năm	19.686.347.403	45.964.550	19.732.311.953
Tặng khác	-	40.442.050	40.442.050
Số dư cuối năm	19.686.347.403	86.406.600	19.772.754.003
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	862.954.759	5.034.338	867.989.097
Tặng khác	-	15.584.133	15.584.133
Số dư cuối năm	862.954.759	20.618.471	883.573.230
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	18.823.392.644	65.788.129	18.889.180.773

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.283.257.072	19.328.622.322	6.105.240.692	108.560.946	517.973.311	43.343.654.343
Mua trong năm	102.654.723.924	77.666.491.031	12.510.063.493	1.813.991.314	2.926.141.585	197.571.411.347
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	72.566.266	-	85.411.564	-	-	157.977.830
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	85.112.685	85.112.685
Giảm khác	-	-	-	40.442.050	-	40.442.050
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.010.547.262</b>	<b>96.995.113.353</b>	<b>18.700.715.749</b>	<b>1.882.110.210</b>	<b>3.359.002.211</b>	<b>240.947.488.785</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.353.156.010	8.861.830.655	1.880.023.886	27.833.304	408.997.495	13.531.841.350
Khấu hao trong năm	3.372.229.089	5.269.374.179	1.658.281.498	193.546.136	267.675.040	10.761.105.942
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	85.112.685	85.112.685
Giảm khác	-	-	-	15.584.133	-	15.584.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.725.385.099</b>	<b>14.131.204.834</b>	<b>3.538.305.384</b>	<b>205.795.307</b>	<b>591.559.850</b>	<b>24.192.250.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	14.930.101.062	10.466.791.667	4.225.216.806	80.727.642	108.975.816	29.811.812.993
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>114.285.162.163</b>	<b>82.863.908.519</b>	<b>15.162.410.365</b>	<b>1.676.314.903</b>	<b>2.767.442.361</b>	<b>216.755.238.311</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 235.595.291.141 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.731.743.033 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2010	01/01/2010
<b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Công trình nhà máy Toàn Thắng	18.808.509.296	18.667.509.296
+ Công trình nhà máy Đồng Tâm	-	177.994.716.917
+ Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	20.577.987.287	-
+ Chi phí XD/CB dở dang các ao nuôi	2.151.859.636	-
+ Mua sắm TSCĐ	2.090.608.766	-
+ Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản	8.295.147.200	-
<b>Cộng</b>	<b>51.924.112.185</b>	<b>196.662.226.213</b>
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Chi phí trả trước dài hạn	6.146.162.254	1.114.847.634
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.458.158.070	19.729.127
Chi phí thành lập doanh nghiệp	837.097.405	1.095.118.507
Phí đào tạo nhân viên	69.691.054	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	211.214.397	
Đầu tư vùng nuôi	2.470.707.131	
Khác	99.294.197	
Tài sản dài hạn khác	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>6.146.162.254</b>	<b>1.114.847.634</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Vay ngắn hạn	80.180.864.894	37.385.902.562
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>113.780.864.894</b>	<b>37.385.902.562</b>
<i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2010 bao gồm:</i>		
<i>Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (*)</i>	46.916.157.397	
<i>Vay Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín (SCB) (**)</i>	32.322.857.497	
<i>Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn (***)</i>	941.850.000	
<i>(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 15/3/2010) với hạn mức 70.000.000.000 vnd với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị đang trong giai đoạn xây dựng.</i>		
<i>(**) Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng cùng với hợp đồng vay dài hạn</i>		
<i>(***) Đây là khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Chi nhánh Đồng Tâm</i>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2010	01/01/2010
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế giá trị gia tăng	547.377.092	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.010.399.513	
Các loại thuế khác	888.355.348	2.952.647.558
<b>Cộng</b>	<b>14.446.131.953</b>	<b>2.952.647.558</b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Kinh phí công đoàn	17.588.785	41.877.319
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.855.611	4.048.491
Cổ tức còn phải trả		2.258.494.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.300.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.169.098.206	37.438.101
<b>Cộng</b>	<b>6.513.542.602</b>	<b>2.341.857.911</b>
<b>12. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>125.474.078.775</b>	<b>142.536.629.861</b>
Vay ngân hàng	125.474.078.775	142.536.629.861
+ Ngân hàng Vietcombank CN Sài Gòn	67.132.671.414	57.960.405.500
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	58.341.407.361	84.576.224.361
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>125.474.078.775</b>	<b>142.536.629.861</b>

Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/08CD ngày 04/02/2008:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng chung cư cao cấp Orient Apartment. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản vay là chung cư cao cấp Orient Apartment tọa lạc tại số 331 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp. HCM

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số LD 1013900139 ngày 28/3/2010

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tháp.

- Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá: 85.000.000.000 VND

- Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; trị giá 64.500.000.000 VND.

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>84.703.500.000</b>	<b>58.558.245.765</b>	<b>(8.352.000)</b>		<b>5.487.848.558</b>	<b>2.045.000.000</b>	<b>7.100.074.508</b>	<b>157.886.316.831</b>
- Lãi trong kỳ							26.852.471.818	26.852.471.818
- Chia cổ tức năm 2008							(10.018.810.800)	(10.018.810.800)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2008						300.000.000	(1.705.947.822)	(1.405.947.822)
- Chênh lệch tỷ giá				(341.861.197)				(341.861.197)
- Giám khác							(184.024.800)	(184.024.800)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>84.703.500.000</b>	<b>58.558.245.765</b>	<b>(8.352.000)</b>	<b>(341.861.197)</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>2.345.000.000</b>	<b>22.043.762.904</b>	<b>172.788.144.030</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>84.703.500.000</b>	<b>58.558.245.765</b>	<b>(8.352.000)</b>	<b>(341.861.197)</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>2.345.000.000</b>	<b>22.043.762.904</b>	<b>172.788.144.030</b>
- Lãi trong kỳ							26.649.359.857	26.649.359.857
- Tăng vốn trong kỳ	30.296.500.000	30.296.500.000						60.593.000.000
- Lãi chi nhánh KG nộp								
- Chia cổ tức năm 2009							(7.054.334.000)	(7.054.334.000)
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận 2008						500.000.000	(2.076.394.520)	(1.576.394.520)
- Tạm ứng cổ tức năm 2010							(5.776.101.600)	(5.776.101.600)
- Chênh lệch tỷ giá				(95.793.324)				(95.793.324)
- Thuế TNDN bổ sung 2009							(3.071.657.789)	(3.071.657.789)
- Giám khác		(91.843.271)					(15.000.000)	(106.843.271)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>88.762.902.494</b>	<b>(8.352.000)</b>	<b>(437.654.521)</b>	<b>5.487.848.558</b>	<b>2.845.000.000</b>	<b>30.699.634.852</b>	<b>242.349.379.383</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	9%	17.550.000.000	13.162.500.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	48%	97.450.000.000	71.541.000.000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	38%	76.657.050.000	42.745.200.000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	10%	20.792.950.000	28.795.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	44%	88.762.902.494	58.558.245.765
Cổ phiếu quỹ	0%	(8.352.000)	(8.352.000)
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>203.754.550.494</b>	<b>143.253.393.765</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		552	552
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	84.703.500.000	84.703.500.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	30.296.500.000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	115.000.000.000	84.703.500.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	9.309.015.600	7.054.334.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d. Cổ tức

	Năm 2010	Năm 2009
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	chưa công bố	16%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

## đ. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	8.470.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	8.470.350
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.500.000	8.470.350
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	522	522
<i>Cổ phiếu thường</i>	522	522
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.478	8.469.828
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.499.478	8.469.828
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	2.845.000.000	2.345.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.332.848.558</b>	<b>7.832.848.558</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.**Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu**

Chi phí thực hiện quyền - ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối 15.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2010	Năm 2009
<b>14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	281.898.274.602	140.782.193.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.319.609.044	2.277.657.420
Doanh thu kinh doanh căn hộ	97.226.627.523	147.632.377.920
Doanh thu khác	1.620.000	133.780.784
<b>Cộng</b>	<b>380.446.131.169</b>	<b>290.826.009.852</b>
<b>Chi tiết doanh thu theo chi nhánh</b>		
- Văn phòng Tp. HCM	161.407.429.903	210.434.970.088
- Chi nhánh Kiên Giang	102.832.749.477	79.100.098.756
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	132.486.578.366	1.290.941.008
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	46.429.966.840	
<b>Cộng</b>	<b>443.156.724.586</b>	<b>290.826.009.852</b>
Loại trừ doanh thu nội bộ	(62.710.593.417)	
<b>Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>380.446.131.169</b>	<b>290.826.009.852</b>
<b>15. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	357.591.000	770.234.939
<b>Cộng</b>	<b>357.591.000</b>	<b>770.234.939</b>
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	281.540.683.602	140.011.958.789
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.319.609.044	2.277.657.420
Doanh thu thuần kinh doanh căn hộ	97.226.627.523	147.632.377.920
Doanh thu khác	1.620.000	133.780.784
<b>Cộng</b>	<b>380.088.540.169</b>	<b>290.055.774.913</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	254.070.768.776	125.293.118.562
Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	41.933.866.602	123.535.156.529
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	283.881.154	
Giá vốn khác	1.620.000	
<b>Cộng</b>	<b>296.290.136.532</b>	<b>248.828.275.091</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	286.681.314	420.430.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.385.598.721	576.853.118
Lãi bán hàng trả chậm	60.495.381	
<b>Cộng</b>	<b>1.732.775.416</b>	<b>997.283.358</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay (*)	11.646.264.977	1.194.781.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.015.253.354	544.288.782
Chi phí về chiết khấu thanh toán	110.351.875	
Chi phí tài chính khác	6.913.452	12.178.113
<b>Cộng</b>	<b>13.778.783.658</b>	<b>1.751.248.503</b>
<i>(*) Lãi tiền vay phát sinh trong năm 2010 bao gồm:</i>		
- Lãi tiền vay phục vụ sản xuất kinh doanh	4.329.840.073	
- Lãi tiền vay tại Chi nhánh Đồng Tháp	7.316.424.904	
<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40.472.550.087</b>	<b>(226.303.078)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.284.180.692	26.299.000
+ Chi phí không có chứng từ hợp lệ	564.671.768	26.299.000
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện khoản phải trả	719.508.924	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>41.756.730.779</b>	<b>(200.004.078)</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Thu nhập chịu thuế ngành thủy sản	(13.536.030.142)	(200.004.078)
- Thu nhập chịu thuế căn hộ	55.292.760.921	
- Doanh thu căn hộ tạm nộp 2%		147.632.377.920
<b>4. Thuế suất tạm nộp trên Doanh thu căn hộ</b>		<b>2%</b>
<b>5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 2010</b>	<b>25%</b>	
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.823.190.230</b>	<b>2.952.647.558</b>
<b>7. Thuế TNDN được miễn, giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>13.823.190.230</b>	<b>2.952.647.558</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.241.515.143	49.524.802.810
Chi phí nhân công	4.796.363.445	5.061.409.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.435.101	708.873.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.197.206.745	3.695.326.208
Chi phí khác bằng tiền	1.444.318.091	5.120.146.754
<b>Cộng</b>	<b>65.381.838.525</b>	<b>64.110.558.856</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.649.359.857	26.852.471.818
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	26.649.359.857	26.852.471.818
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.411.811	8.469.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.560</b>	<b>3.170</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065

- USD tương đương 3.513.071.944 VND, năm 2009 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 500.000.000 VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên họp năm 2009. Số tiền phải thu còn lại 1.013.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.

**2. Thông tin so sánh**

Việc trình bày lại Bảng cân đối kế toán theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010 làm cho thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 30/12/2009 (93.459.000)

Trình bày lại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 30/12/20010 (93.459.000)

Các khoản đầu tư vào các chi nhánh ngày 01/01/2010 trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại chỉ tiêu 252 - Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh đến ngày 31/12/2010 được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại chỉ tiêu số 212 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.

**3. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(437.654.521)	-	(437.654.521)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá		719.508.924	(719.508.924)
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1.157.163.445	(1.157.163.445)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD		(437.654.521)	437.654.521

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

